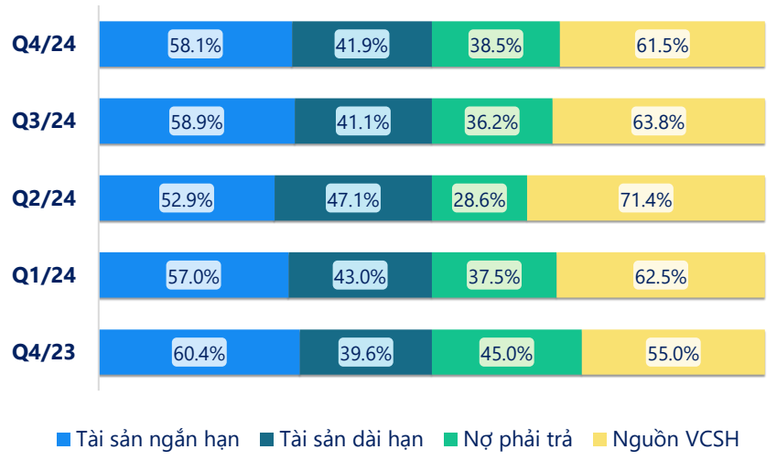
FireAnt

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,579
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,365
SL cổ phiếu LH	11,190,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,195
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
P/E	12.9
EPS	1,724

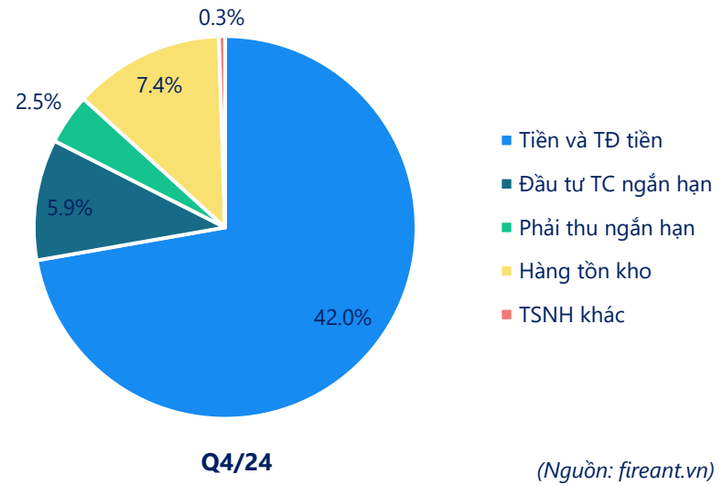
	YTD	1T	3T	6T
SFC		3.7%	16.1%	8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



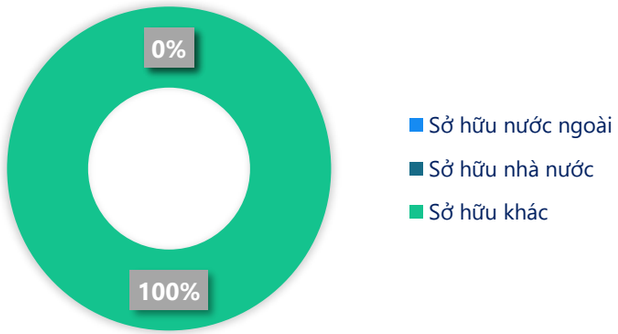
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



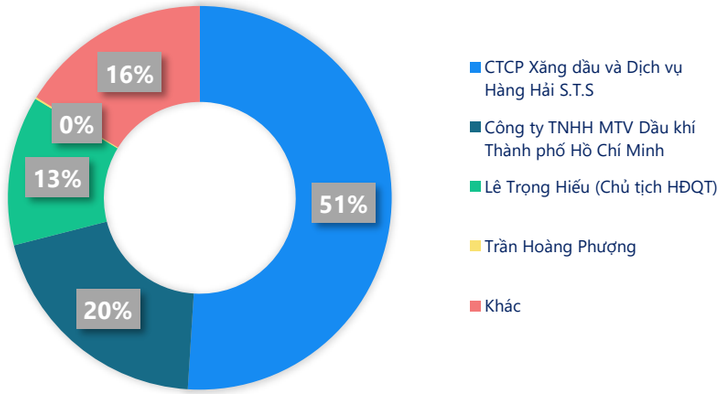
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



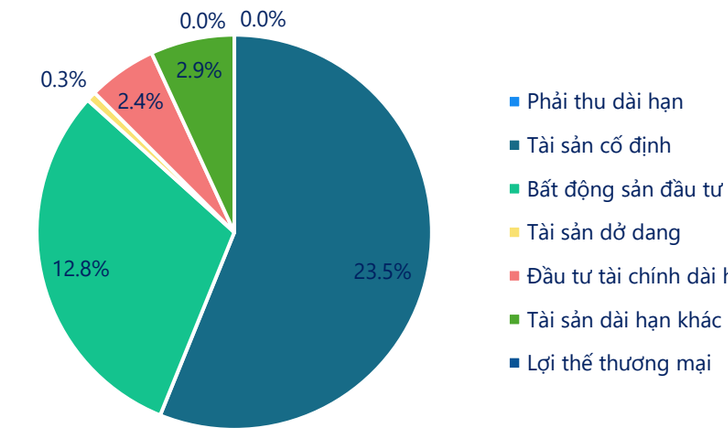
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

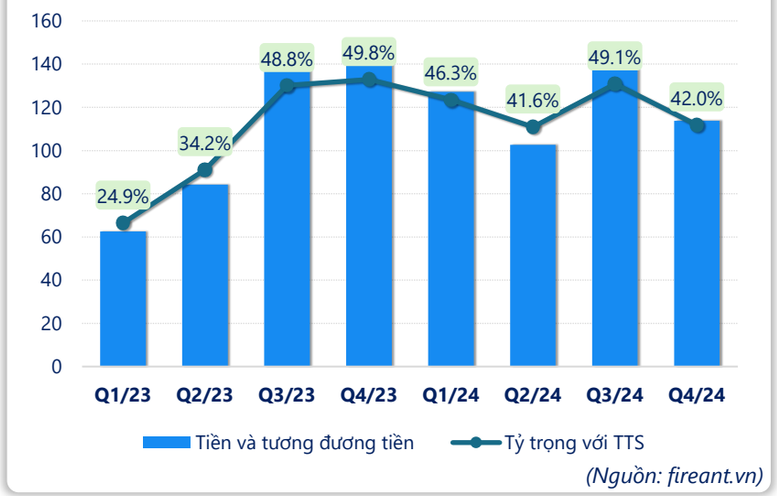


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

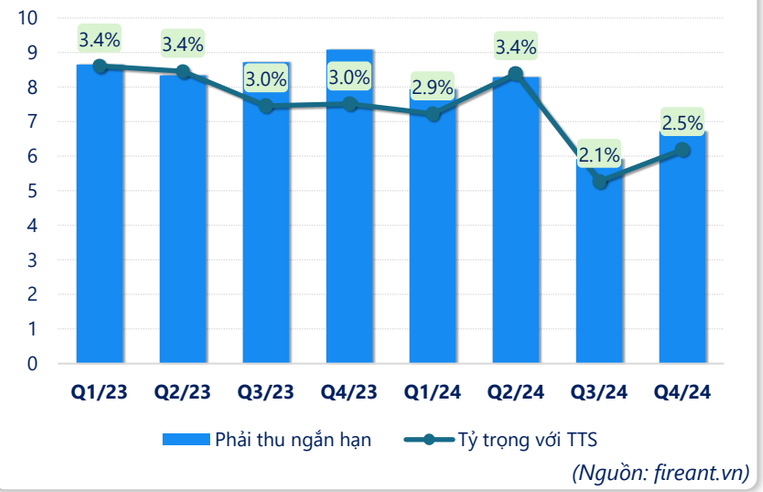
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Tiền và tương đương tiền



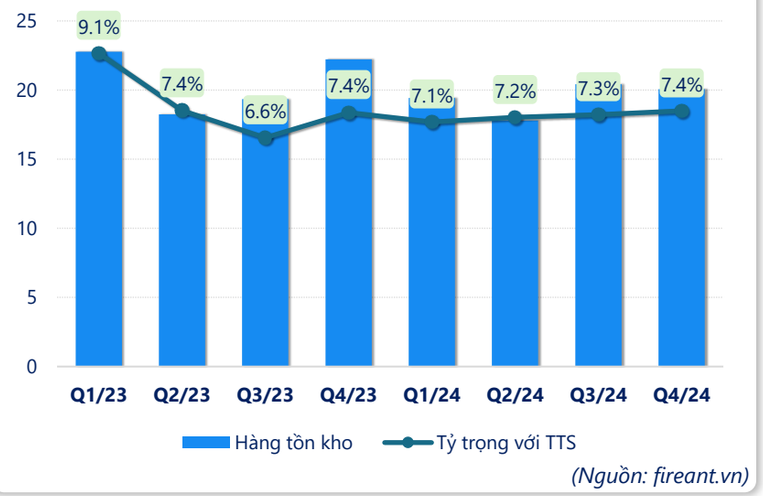
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



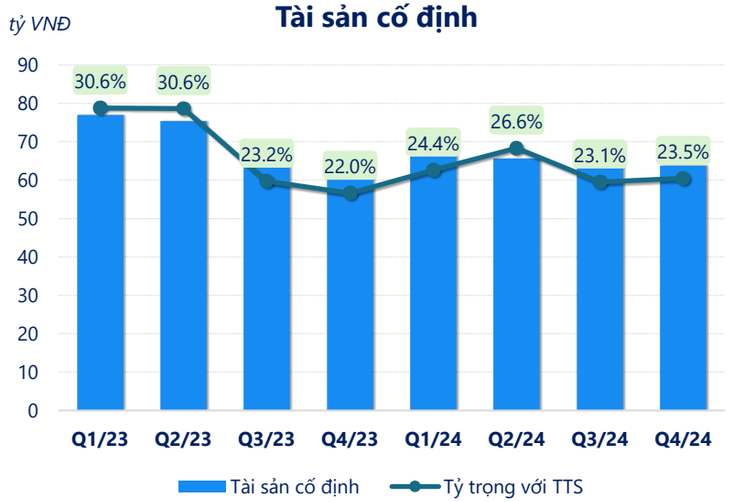
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



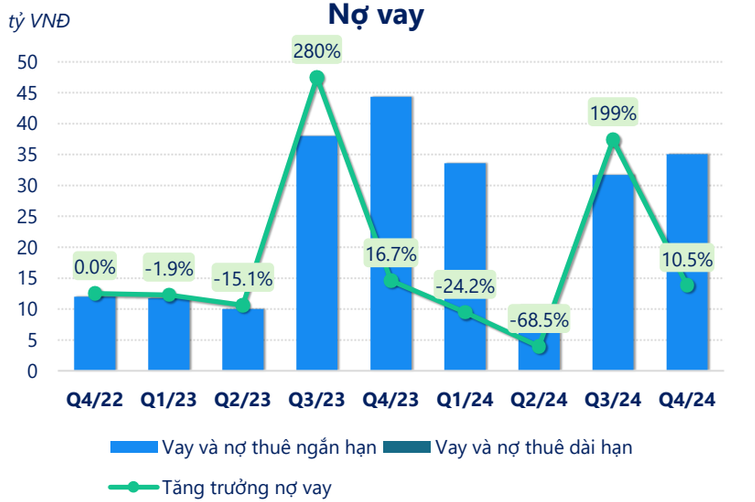
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



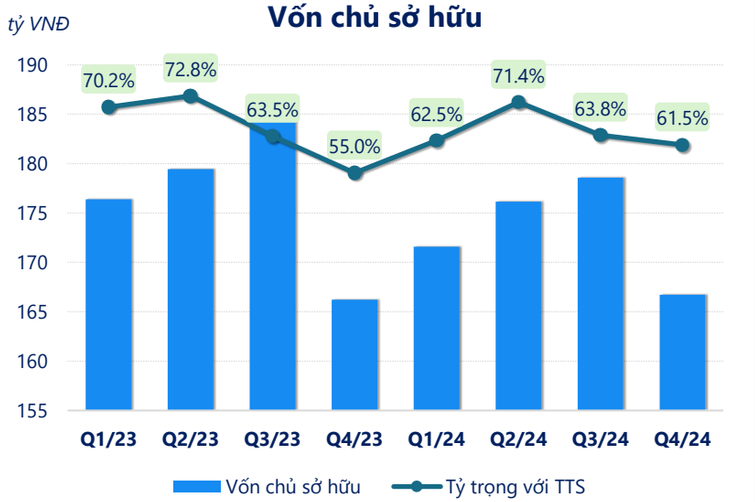
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

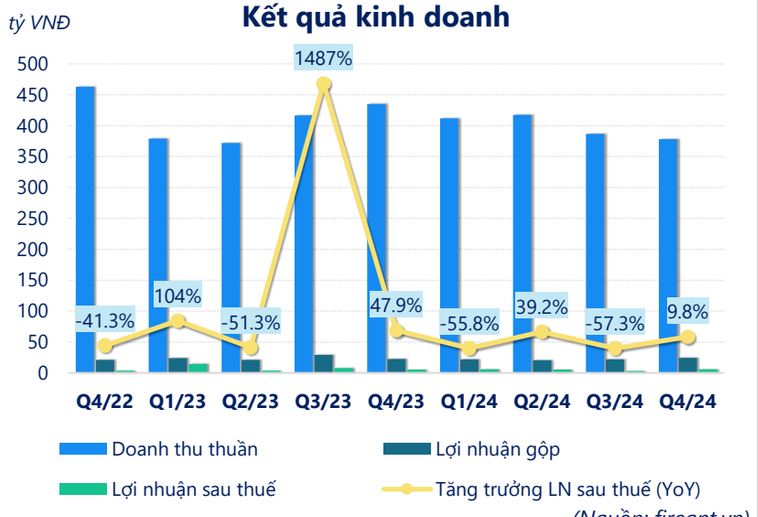


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

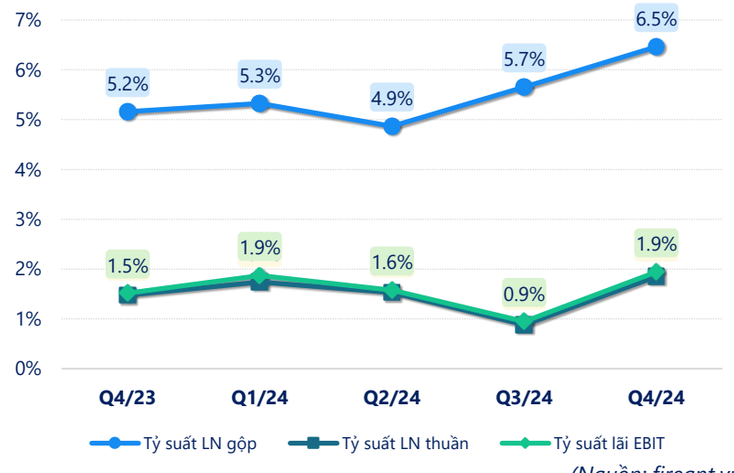
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Kết quả kinh doanh



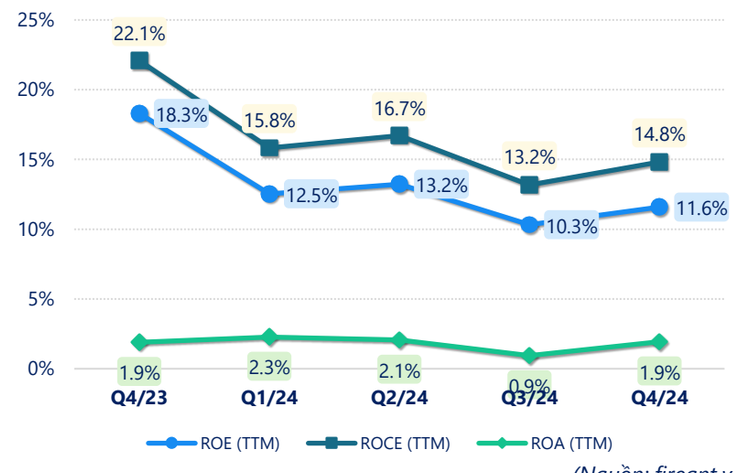
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



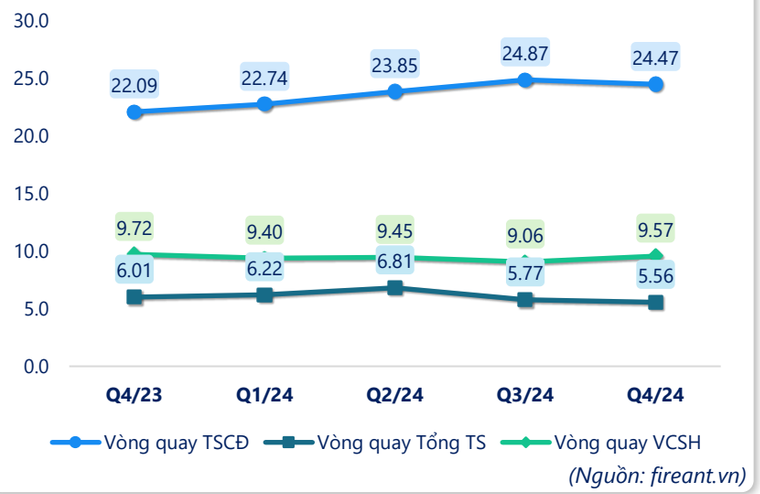
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



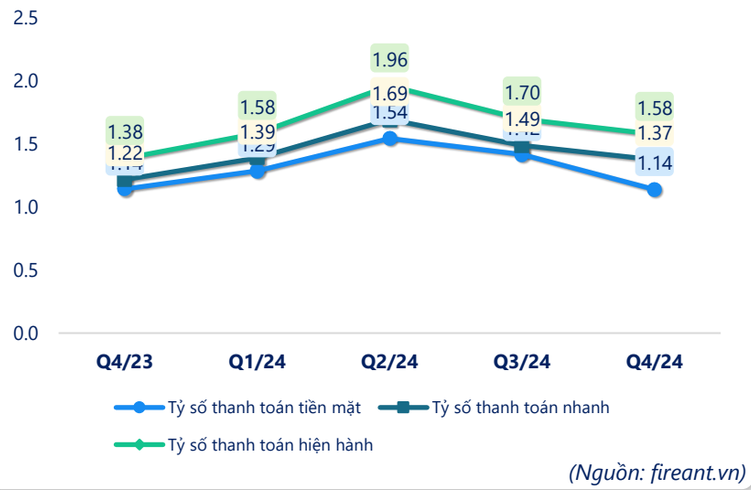
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



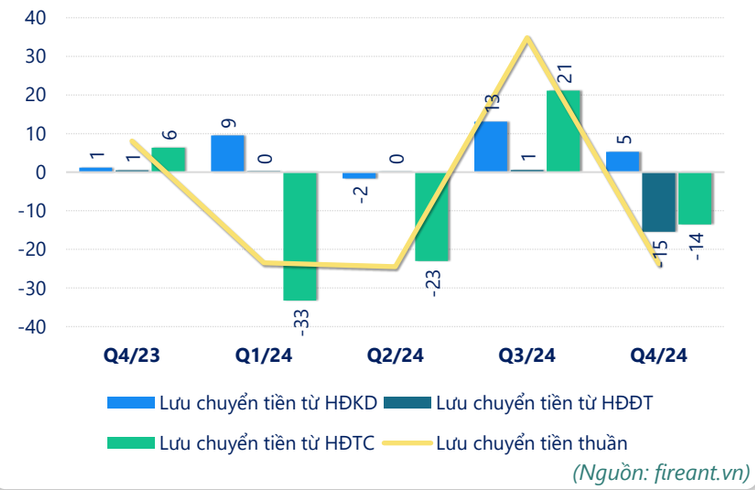
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**271**	**302**	**-10.3%**
Tài sản ngắn hạn	158	183	-13.8%
Tiền và tương đương tiền	114	151	-24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	0	
Phải thu ngắn hạn	6.72	9.08	-26.1%
Hàng tồn kho	20.1	22.2	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	0.73	14.0%
Tài sản dài hạn	**114**	**120**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	63.7	66.5	-4.2%
Bất động sản đầu tư	34.7	35.9	-3.4%
Tài sản dở dang	0.92	2.25	-59.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.44	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**7.82**	**8.45**	**-7.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	136	-23.3%
Nợ ngắn hạn	**100.0**	**132**	**-24.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	44.3	-20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	18.8	-17.2%
Nợ dài hạn	4.40	4.15	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**167**	**166**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**167**	**166**	**0.3%**
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	435	412	417	386	378
Giá vốn hàng bán	413	390	397	365	354
Lợi nhuận gộp	22.4	21.9	20.3	21.9	24.4
Doanh thu HĐTC	0.99	0.66	0.73	0.99	1.33
Chi phí TC	0.22	0.20	0.19	0.27	0.34
Chi phí lãi vay	0.22	0.20	0.19	0.21	0.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.8	12.2	11.5	15.7	14.1
Chi phí QLDN	2.95	2.97	2.93	3.43	4.37
LN thuần từ HĐKD	6.41	7.18	6.39	3.41	7.01
Lợi nhuận khác	-0.03	0.32	0.00	0.04	0.00
LN trước thuế	6.38	7.50	6.39	3.45	7.01
Lợi nhuận sau thuế	5.06	5.97	5.07	2.70	5.55
LNST của CĐ cty mẹ	5.06	5.97	5.07	2.70	5.55

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.19	9.49	-1.67	13.1	5.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.50	0.25	0.19	0.59	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.34	-33.2	-23.0	21.1	-13.5
Tiền đầu kỳ	143	151	127	103	138
Lưu chuyển tiền thuần	**8.03**	**-23.5**	**-24.5**	**34.8**	**-23.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	151	127	103	138	114

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic